



ISO 9001:2008

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO
Số 51 Vũ Trọng Phụng, Thanh xuân, Hà nội
Điện thoại: 04 8585684 Fax : 04 8585563
Email: hacisco@has.vn

Số: 0808 /KT - HAS

V/v: nộp thay thế báo cáo tài chính Quý 2/2012

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Hà nội, ngày 08 tháng 08 năm 2012

Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Tên đơn vị: Công ty Cổ phần HACISCO

Mã số thuế: 0101116096

Mã cổ phiếu: HAS

Ngày 21/7/2012, Công ty chúng tôi có gửi cho Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh báo cáo tài chính Quý 2/2012. Nhưng do một sai sót của kế toán bản lưu chuyển tiền tệ chưa có phần lũy kế đến Quý 2/2012.

Bằng văn bản này, Công ty Cổ phần Hacisco kính đề nghị Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh cho Công ty chúng tôi nộp thay thế bản Lưu chuyển tiền tệ đã nộp ngày 21/7/2012.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu KT.

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đinh Tiên Vinh





CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO
Số 51 Vũ Trọng Phụng, Thanh xuân, Hà nội
Điện thoại: 04 8585684 Fax : 04 8585563
Email: hacisco@has.vn

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----o0o-----

Số: 207 /KT - HAS

V/v: -Giải trình báo cáo tài chính Quý I/2012

Hà nội, ngày 20 tháng 07 năm 2012

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
TP. HỒ CHÍ MINH

ĐẾN

Số: 24208

Giả: Ngày 23 tháng 7 năm 12

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Theo báo cáo tài chính quý II của Công ty cổ phần HACISCO, doanh thu trong quý II/2012 của công ty đạt 51.956 tỷ đồng, tăng so với Quý II/2011 là 47.788 tỷ đồng tương ứng tăng 1246%.

Lợi nhuận sau thuế quý II/2012 đạt 2,052 triệu đồng, giảm 55% so với cùng kỳ năm trước.

Công ty cổ phần HACISCO xin giải trình về việc Doanh thu Quý II/2012 tăng nhưng Lợi nhuận lại giảm so với quý II/2011 cụ thể gồm các nguyên nhân sau:

Trong quý II năm 2012, Công ty có bổ sung thêm ngành nghề kinh doanh là lĩnh vực thương mại nên tăng doanh thu tăng 47.788 tỷ đồng so với quý II/2011.

Doanh thu hoạt động tài chính Quý II/2012 của Công ty đạt 881 triệu đồng giảm 43.25% so với quý II/2011.

Thu nhập khác Quý II/2012 đạt 2,433 triệu đồng giảm 83% so với cùng kỳ năm trước

Vì các lý do trên nên Doanh thu của công ty tăng so với quý II/2011 nhưng lợi nhuận sau thuế lại giảm 55% so với cùng kỳ năm trước. Vậy Công ty cổ phần HACISCO báo cáo để Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh được biết.

Trân trọng cảm ơn.!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu KT.

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dinh Tiên Vinh

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO
51 VŨ TRỌNG PHỤNG - THANH XUÂN - HÀ NỘI

-----o0o-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 - 2012

Năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Quý II năm 2012

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối quý
1	2	3	3	4
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		181,784,161,703	181,017,208,118
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		37,167,844,156	11,133,878,417
1. Tiền	111	V.01	2,167,844,156	2,033,878,417
2. Các khoản tương đương tiền	112		35,000,000,000	9,100,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2,231,946,200	2,799,072,100
1. Đầu tư ngắn hạn	121		7,408,363,012	7,408,363,012
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(5,176,416,812)	(4,609,290,912)
III. Các khoản phải thu	130		130,863,582,641	156,308,255,002
1. Phải thu của khách hàng	131		62,929,178,163	89,981,471,765
2. Trả trước cho người bán	132		3,890,421,991	5,003,197,811
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	70,762,011,460	68,041,614,399
6. Dự phòng các khoản thu khó đòi	139		(6,718,028,973)	(6,718,028,973)
IV. Hàng tồn kho	140		9,595,534,690	7,738,202,583
1. Hàng tồn kho	141	V.04	9,603,958,390	7,746,626,283
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8,423,700)	(8,423,700)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,925,254,016	3,037,800,016
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,925,254,016	3,037,800,016
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		32,997,873,942	31,415,951,056
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối quý
1	2	3	3	4
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		12,555,799,908	11,192,717,146
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	4,971,532,602	4,607,091,792
- Nguyên giá	222		11,605,720,137	11,339,462,962
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6,634,187,535)	(6,732,371,170)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	7,444,451,423	6,445,809,471
- Nguyên giá	228		9,351,496,735	8,294,506,918
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,907,045,312)	(1,848,697,447)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	139,815,883	139,815,883
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	11,396,506,811	11,269,655,387
- Nguyên giá	241		12,685,142,283	12,685,142,283
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1,288,635,472)	(1,415,486,896)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		8,316,185,110	8,316,185,110
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
2.1 Đầu tư vào công ty liên doanh				
2.2 Đầu tư vào công ty liên kết				
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	8,316,185,110	8,316,185,110
4. Dự phòng giảm giá Đ.tư TC dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		729,382,113	637,393,413
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	189,382,113	97,393,413
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		540,000,000	540,000,000
<u>TỔNG CÔNG TÀI SẢN (270=100+200)</u>	<u>270</u>		<u>214,782,035,645</u>	<u>212,433,159,174</u>
<u>NGUỒN VỐN</u>			-	
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		68,209,347,873	62,777,602,767
I. Nợ ngắn hạn	310		66,347,997,899	61,675,099,811
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	176,000,000	176,000,000
2. Phải trả cho người bán	312		13,566,712,970	12,246,336,323
3. Người mua trả tiền trước	313		3,007,250,461	5,678,525,520
4. Thuế & các khoản phải nộp NN	314	V.16	4,800,403,095	4,912,551,726
5. Phải trả công nhân viên	315		24,433,190,937	18,727,138,712
6. Chi phí phải trả	316	V.17	13,524,814,687	13,320,928,619
7. Phải trả nội bộ	317		-	

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối quý
1	2	3	3	4
8. Phải trả theo tiến độ KH Hợp đồng xây dựng	3171		-	-
9. Các khoản phải trả & phải nộp khác	318		6,022,482,921	6,195,490,448
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	319		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	3191		817,142,828	418,128,463
12. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	3192			
13. Doanh thu chưa thực hiện	3193			
II. Nợ dài hạn	330		1,861,349,974	1,102,502,956
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		378,801,059	378,801,059
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		561,219,048	573,156,443
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		921,329,867	150,545,454
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		146,572,687,772	149,655,556,407
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	146,572,687,772	149,655,556,407
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	80,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57,131,343,889	57,131,343,889
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(2,511,165,126)	(2,511,165,126)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7,962,734,509	7,962,734,509
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,140,058,654	3,140,058,654
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		849,715,846	3,932,584,481
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		214,782,035,645	212,433,159,174

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dinh Tiên Vinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đang đầy đủ)

Quý II năm 2012

DVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II - 2012		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	51,956,953,416	4,168,816,151	87,388,137,547	9,350,561,240
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về hàng bán và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		51,956,953,416	4,168,816,151	87,388,137,547	9,350,561,240
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	49,168,519,653	3,500,002,656	83,280,386,762	7,733,074,222
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2,788,433,763	668,813,495	4,107,750,785	1,617,487,018
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	881,604,032	1,553,398,140	2,051,434,324	1,890,068,251
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.28	3,947,108	1,121,637,633	9,832,040	2,821,485,199
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		0			0
8. Chi phí bán hàng	24		0		0	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,326,812,612	2,290,810,822	3,436,925,584	3,940,360,939

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II - 2012		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30=20+(21-22)-(24+25)	30		1,339,278,075	-1,190,236,820	2,712,427,485	-3,254,290,869
11. Thu nhập khác	31		2,433,642,002	14,470,770,591	2,433,761,182	21,867,245,280
12. Chi phí khác	32		1,035,696,518	6,680,233,492	1,035,697,151	9,772,503,134
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,397,945,484	7,790,537,099	1,398,064,031	12,094,742,146
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,737,223,559	6,600,300,279	4,110,491,516	8,840,451,277
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	684,305,890	2,080,365,082	1,027,622,879	3,330,365,082
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		2,052,917,669	4,519,935,197	3,082,868,637	5,510,086,195
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		257	565	385	689

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO

ĐINH TIẾN VINH



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

TỪ NGÀY: 01/01/2012 ĐẾN NGÀY: 30/06/2012

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	66 743 690 138	18 529 049 096
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	-111 847 177 023	-17 929 804 544
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-3 571 299 867	-1 812 545 363
4. Tiền chi trả lãi vay	04	- 112 065 374	- 38 718 382
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	- 500 000 000	-1 329 845 810
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	32 583 054 137	10 759 521 111
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-36 776 831 130	- 931 686 410
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-53 480 629 119	7 245 969 698
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		- 83 227 280
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-15 000 000 000	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	69 900 000 000	28 054 600 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-29 000 000 000	-38 834 984 640
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1 546 663 380	1 553 398 140
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	27 446 663 380	-9 310 213 780
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	12 231 000 000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-12 231 000 000	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		- 32 950 000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		- 32 950 000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	-26 033 965 739	-2 097 194 082
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	37 167 844 156	24,725,603,475
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	11 133 878 417	33 428 409 393

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Dinh Tiên Vinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II - Năm 2012

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hà Nội (tên viết tắt là HACISCO) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước, được thành lập theo Quyết định số 950/QĐ-TCCB ngày 13 tháng 10 năm 2000 do Tổng Cục trưởng Tổng Cục Bưu điện (nay là Bộ Bưu chính Viễn thông) ký. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000234 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 01 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 51 Vũ Trọng Phụng - Thanh Xuân - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 80.000.000.000 VND

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 1	51 Vũ Trọng Phụng Thanh Xuân - Hà Nội	Tư vấn thiết kế, xây lắp
XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 2	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 4	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông số 5	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
XN Xây lắp Bưu chính Viễn thông phía Nam	Lô H30 đường số 1 KCN Lê Minh Xuân Bình Chánh - TPHCM	Tư vấn thiết kế, xây lắp
XN Thiết kế	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp
Văn phòng Công ty	Như trên	Tư vấn thiết kế, xây lắp

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Tư vấn, thiết kế thi công các công trình xây lắp Bưu chính - Viễn thông;
- Tư vấn thiết kế, thi công các công trình xây lắp cơ điện lạnh;
- Tư vấn thiết kế, thi công các công trình xây lắp dân dụng và giao thông;
- Sản xuất vật tư, vật liệu phục vụ các công trình trên;
- Xây lắp các công trình về phát thanh - truyền hình;
- Buôn bán vật tư, thiết bị ngành bưu chính - viễn thông, phát thanh - truyền hình, cơ điện lạnh, giao thông;
- Buôn bán xăng dầu;
- Kinh doanh nhà;
- Tư vấn khảo sát, giám sát, thẩm định, lập dự án, dự toán công trình bưu chính viễn thông;
- Quản lý, giám sát các công trình xây dựng trong các lĩnh vực dân dụng, công nghiệp và thông tin;
- Duy tu, bảo dưỡng các loại tổng đài điện thoại, các thiết bị thông tin liên lạc, các mạng cáp đồng, cáp quang nội tỉnh và liên tỉnh;
- Xây dựng các công trình công nghiệp;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi, mặt bằng;
- Thi công các công trình xây lắp Bưu chính - Viễn thông;
- Kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải các ngành công nghiệp, nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật và thuốc thú y), giao thông vận tải, thủy lợi, xây dựng, bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin;

- Sản xuất và buôn bán hàng tiêu dùng: ô tô, xe máy;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo Tài chính

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi Ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra hoặc dựa trên ước tính khả năng không thể thu hồi.

Tại thời điểm 31/12/2011 việc trích lập dự phòng đối với các khoản công nợ tồn đọng lâu ngày chưa được thực hiện một cách đầy đủ vì đây là khoản công nợ nội bộ phải thu khó đòi tồn tại (cụ thể đây là khoản công nợ tồn tại trước tháng 9 năm 2010 do đơn vị thay đổi Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng. Thời điểm bàn giao người đại diện theo pháp luật không có đủ biên bản đối chiếu công nợ. Hiện tại đơn vị đang tích cực phân tích khoản công nợ nội bộ này). Kế hoạch công ty sẽ trích lập dần trong các năm tài chính tiếp theo để phù hợp với kết quả kinh doanh của công ty, cụ thể năm 2011 công ty đã trích 4.137.453.760 đồng.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Nguyên vật liệu tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ tồn kho cuối kỳ được hạch toán theo phương pháp đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm được xác định cho từng công trình, hạng mục công trình (CT, HMCT) như sau:

* Đối với các công trình không có khối lượng xây lắp hoàn thành trong kỳ thì:

$$\begin{array}{ccccc} \text{CPSXKD dở dang} & & \text{CPSXKD dở dang} & & \text{CPSXKD dở dang} \\ \text{cuối kỳ từng} & = & \text{đầu kỳ từng} & + & \text{phát sinh trong kỳ từng} \\ \text{CT, HMCT} & & \text{CT, HMCT} & & \text{CT, HMCT} \end{array}$$

* Đối với các công trình, hạng mục công trình có ghi nhận doanh thu:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{CPSXKD dở dang} & & \text{CPSXKD dở dang} & & \text{CP SXKD} & & \text{Giá thành} \\ \text{cuối kỳ từng} & = & \text{đầu kỳ từng} & + & \text{phát sinh trong kỳ} & - & \text{định mức từng} \\ \text{CT, HMCT} & & \text{CT, HMCT} & & \text{từng CT, HMCT} & & \text{CT, HMCT} \end{array}$$

Trong đó:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Giá thành} & & \text{Doanh thu} & & \text{Thu nhập chịu thuế} \\ \text{định mức} & = & \text{tạm tính} & - & \text{tính trước} \\ \text{CT, HMCT} & & \text{từng CT, HMCT} & & \text{từng CT, HMCT} \end{array}$$

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
 - Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
 - Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Khoản trích trước chi phí các công trình là khoản phải trả cho các Xí nghiệp và các đội thi công theo chi phí tạm tính của các công trình, hạng mục công trình (CT, HMCT) đã có xác nhận khối lượng xây lắp hoàn thành, quyết toán A-B nhưng chưa được chủ đầu tư phê duyệt. Số liệu để hạch toán doanh thu theo số liệu chưa được phê duyệt trên, do đó Công ty đang tạm trích chi phí như sau:

CP trích trước	Giá trị KL	Thu nhập chịu thuế	Các khoản CP có đủ
của từng CT	= hoàn thành -	tính trước của từng	- chứng từ gốc đã tập
HMCT	từng CT, HMCT	CT, HMCT	hợp được từng CT, HMCT

Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi đơn vị được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu

Căn cứ để hạch toán doanh thu là Quyết toán A-B đối với các công trình hoàn thành nghiệm thu hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/nghiệm thu giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT) mà Công ty ước tính được hưởng. Giá trị này không bao gồm các khoản vật liệu do chủ đầu tư cấp và các chi phí kiến thiết cơ bản khác do chủ đầu tư thực hiện.

Các khoản chênh lệch giữa giá trị quyết toán công trình được chủ đầu tư duyệt và doanh thu đã được ghi nhận trong các kỳ trước được điều chỉnh tăng hoặc giảm doanh thu trong năm nhận được Phiếu duyệt quyết toán của chủ đầu tư.

Chi phí

Đối với các công trình đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo khối lượng xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với khối lượng xây lắp đã hoàn thành.

Ghi nhận Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011	30/06/2012
	VND	VND
Tiền mặt	415,585,283	722,622,494
Tiền gửi ngân hàng	1,752,258,873	1,311,255,923
Tiền đang chuyển	35,000,000,000	9,100,000,000
Các khoản tương đương tiền	0	0
Cộng	37,167,844,156	11,133,878,417

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2011	30/06/2012
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	7,408,363,012	7,408,363,012
Đầu tư ngắn hạn khác - TG có kỳ hạn 1 năm trở xuống	0	0
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(5,176,416,812)	(4,609,290,912)
Cộng	2,231,946,200	2,799,072,100

Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và tình hình trích lập dự phòng (Xem tại **Phụ lục 1**).

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	30/06/2012
	VND	VND
Phải thu các đội thi công tiền ứng để thực hiện công trình	69,027,306,702	66,684,845,468
Phải thu khác	1,734,704,758	1,356,768,931
Cộng	70,762,011,460	68,041,614,399

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011	30/06/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	56,800,227	56,800,227
Công cụ, dụng cụ	29,677,922	29,677,922
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9,517,480,241	7,660,148,134
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8,423,700)	(8,423,700)
Cộng	9,595,534,690	7,738,202,583

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	30/06/2012
	VND	VND
Tạm ứng	1,925,254,016	3,037,800,016
Cộng	1,925,254,016	3,037,800,016

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Phụ lục 2)

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (Phụ lục 3)**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2011	30/06/2012
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	139,815,883	139,815,883
Vật tư thu hồi từ công trình cũ	58,553,231	58,553,231
CP chung điều tra XH hóa khu chung cư Thành Công	81,262,652	81,262,652
Sửa chữa lớn tài sản cố định	0	0
Cộng	139,815,883	139,815,883

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đây là một phần tòa nhà Chung cư Láng Trung dùng làm Văn phòng cho thuê (tầng 1,2,3)

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2011	30/06/2012
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu	1,316,185,110	1,316,185,110
Đầu tư dài hạn khác	7,000,000,000	7,000,000,000
Cộng	8,316,185,110	8,316,185,110

Trong đó:

a. Đầu tư cổ phiếu

	Đầu năm		Cuối quý	
	SL	Giá trị	SL	Giá trị
CP Công ty CP Thiết kế Bưu điện	20,000	250,375,110	20,000	250,375,110
CP Công ty CP XL Bưu điện Cần Thơ	15,000	156,450,000	15,000	156,450,000
CP Công ty CP Niên giám điện thoại những trang vàng	15,000	188,400,000	15,000	188,400,000
CP Công ty CP XL Bưu điện Hải Phòng	13,560	139,600,000	13,560	139,600,000
CP Công ty CP Nhựa Sam Phú	8,136	81,360,000	8,136	81,360,000
CP Công ty CP TM và Du lịch Hà Tĩnh	50,000	500,000,000	50,000	500,000,000
Cộng		1,316,185,110		1,316,185,110

Đây là các cổ phiếu chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và cũng chưa được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom). Tại thời điểm 31/12/2010 do không đủ cơ sở để xác định được giá thị trường của các chứng khoán này nên không tiến hành trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

b. Đầu tư dài hạn khác

Khoản đầu tư dài hạn khác là đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh Bưu điện. Thông tin về khoản đầu tư này như sau:

Tên đơn vị nhận vốn góp:	Công ty Cổ phần Chuyển phát nhanh Bưu điện
Địa điểm:	Xuân Đình, Từ Liêm, Hà Nội.
Ngành nghề kinh doanh chính:	Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh trong nước và quốc tế.
Vốn điều lệ của Công ty:	70.000.000.000 VND
Vốn đầu tư của Hacisco:	7.000.000.000 VND
Tỷ lệ vốn góp của Hacisco:	10%

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2011	Năm 2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	180,865,766	97,393,413
Số tăng trong năm	155,371,910	
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	146,855,563	
Giảm khác		0
Số dư cuối kỳ	189,382,113	97,393,413
Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:	31/12/2011	30/06/2012
	VND	VND
Chi phí sửa chữa nhà	148,251,803	96,914,569
Chi phí sửa chữa, thay thế xe ô tô	23,619,546	
Giá trị CCDC chờ phân bổ	17,510,764	478,844
Quyền sử dụng đất	0	0
Cộng	189,382,113	97,393,413

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011	30/06/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	176,000,000	176,000,000
- Vay ngân hàng	0	0
- Vay đối tượng khác (CBCNV)	176,000,000	176,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	0	
Cộng	176,000,000	176,000,000

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	30/06/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2,653,845,431	2,409,596,391
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,017,751,446	2,545,374,325
Thuế thu nhập cá nhân	128,806,218	-42,418,990
Cộng	4,800,403,095	4,912,551,726

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2011	30/06/2012
	VND	VND
Trích trước chi phí các công trình:		
Chi phí Nguyên vật liệu	7,957,799,863	7,716,613,603
Chi phí khác	4,975,174,543	5,103,383,826
Công trình nhà Chung cư Láng Trung	46,385,735	46,385,735
Chi phí tư vấn luật (bán đất Hà Tây)	545,454,546	454,545,455
Cộng	13,524,814,687	13,320,928,619

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	30/06/2012
	VND	VND
Cổ tức lợi nhuận phải trả	51,723,770	0
Kinh phí công đoàn	174,699,776	182,536,769
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	0	0
Chi phí công trình chưa trả các đội thi công	2,789,427,944	3,002,561,131
Các khoản phải trả phải nộp khác	3,006,631,431	3,010,392,548
Cộng	6,022,482,921	6,195,490,448

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Đầu năm	Cuối quý
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	80,000,000,000	80,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	0	0
- Vốn góp giảm trong năm	0	0
- Vốn góp cuối năm	80,000,000,000	80,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	57,131,343,889	57,131,343,889
Cổ phiếu quỹ	-2,511,165,126	-2,511,165,126
Cộng	134,620,178,763	134,620,178,763

b. Cổ phiếu

	Đầu năm	Cuối quý
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,000,000	8,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,000,000	8,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	8,000,000	8,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	200,000	200,000
- Cổ phiếu phổ thông	200,000	200,000
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,800,000	7,800,000
- Cổ phiếu phổ thông	7,800,000	7,800,000
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

c. Các quỹ của Công ty

	31/12/2011	30/6/2012
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	7,962,734,509	7,962,734,509
- Quỹ dự phòng tài chính	3,140,058,654	3,140,058,654
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của Công ty:

Quỹ Đầu tư Phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ Dự phòng Tài chính được dùng để: Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh; Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	6/30/2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	2,729,130,010	44,533,867,354
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8,749,903,138	831,376,493
- Tư vấn thiết kế	306,426,100	-16,093,218
- Cho thuê văn phòng, đất và dịch vụ đi kèm	8,443,477,038	847,469,711
Doanh thu hợp đồng xây dựng	46,262,630,601	6,591,709,569
- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	46,262,630,601	6,591,709,569
Doanh thu khác	0	0
Cộng	57,741,663,749	51,956,953,416

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011	6/30/2012
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa	3.520,207,502	42,502,234,600
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3,981,995,103	641,442,708
- <i>Tư vấn thiết kế</i>	473,596,877	0
- <i>Cho thuê văn phòng, đất và dịch vụ đi kèm</i>	3,508,398,226	641,442,708
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(23,330,460)	
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	46,042,631,606	6.024.842.345
Cộng	53,521,503,751	49,168,519,653

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Đầu năm	Cuối quý
	VND	VND
Cộng	4,795,951,851	881,604,032

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đầu năm	Cuối quý
	VND	VND
Cộng	5,055,005,662	3,947,108

23 . THU NHẬP KHÁC

	Đầu năm	Cuối quý
	VND	VND
Cộng	24,638,897,021	2,433,642,002

24 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2011	30/06/2012
	VND	VND
Cộng	<u>11,123,681,423</u>	<u>1,035,696,518</u>

25 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2011	6/30/2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN. Trong	4,434,617,291	2,737,223,559
<i>Hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	<i>(11,236,388,492)</i>	<i>2,737,223,559</i>
<i>Hoạt động chuyển nhượng bất động sản</i>	<i>15,671,005,783</i>	<i>0</i>
Thu nhập chịu thuế TNDN	15,671,005,783	2,737,223,559
Thuế suất	25%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>3,917,751,446</u>	<u>684,305,890</u>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	0	0
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2,029,845,810	1,861,068,435
Thuế TNDN đã nộp trong năm	3,929,845,810	
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	<u>2,017,751,446</u>	<u>2,545,374,325</u>

26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2011	Cuối quý
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	516,865,845	2,052,917,669
Các khoản điều chỉnh:	0	0
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	516,865,845	2,052,917,669
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	7,800,000	7,800,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>65</u>	<u>263</u>

27 . THÔNG TIN KHÁC

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính không có vấn đề bất thường nào xảy ra có thể ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục. Do đó báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần HACISCO được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

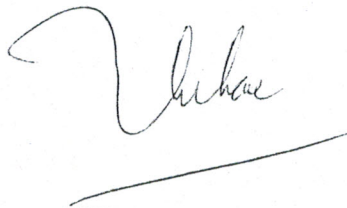
28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

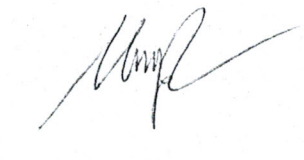


Dinh Tiến Vĩnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2012



Trần Thị Thu Nhận
Kế toán trưởng



Đồng Thị Hằng
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO

Địa chỉ: 51 Phố Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUI II-2012

Phụ lục 1: Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và tình hình trích lập dự phòng

STT	Mã CK	Tên đơn vị	Giá trị trên sổ sách						Tình hình trích lập dự phòng		Giá thị trường					
			Tại 01/01/2012			Tại 30/06/2012			Tại 01/01/2012	Tại 30/06/2012	Tại 31/12/2011			Tại 30/06/2012		
			SL	Giá trị	Đơn giá	SL	Giá trị	Đơn giá			SL	Giá trị	Đơn giá	SL	Giá trị	Đơn giá
1	ATA	CP Công ty Cổ phần NTACO	169,200	4,011,843,998	23,711	169,200	4,011,843,998	23,711	(2,945,883,997)	(2,878,203,998)	169,200	1,065,960,000	6,300	169,200	1,133,640,000	6,700
2	ITC	CP Công ty CP Đầu tư - Kinh doanh nhà	21,000	548,435,787	26,116	21,000	548,435,787	26,116	(395,135,787)	(327,935,787)	21,000	153,300,000	7,300	21,000	220,500,000	10,500
3	HDC	CP Công ty CP Phát triển nhà Bà Rịa - Vũng Tàu	6,000	207,959,975	34,660	6,000	207,959,975	34,660	(103,559,975)	(109,559,975)	6,000	104,400,000	17,400	6,000	98,400,000	16,400
4	ITA	CP Công ty CP ĐT và CN Tân	8,000	145,351,380	18,169	10,400	145,351,380	13,976	(77,751,380)	(73,591,380)	10,400	67,600,000	6,500	10,400	71,760,000	6,900
5	DRC	CP Công ty CP Cao su Đà Nẵng	10,500	327,498,493	31,190	15,750	327,498,493	20,794	(147,948,493)	83,576,507	10,500	179,550,000	17,100	15,750	411,075,000	26,100
6	THI	CP Công ty CP XNK Tổng hợp 1 VN	9,000	417,351,899	46,372	9,000	417,351,899	46,372	(222,951,899)	(184,251,899)	9,000	194,400,000	21,600	9,000	233,100,000	25,900
7	HAG	CP Công ty CP Hoàng Anh Gia	6,800	342,691,872	50,396	7,820	342,691,872	43,822	(190,201,872)	(125,295,872)	7,820	152,490,000	19,500	7,820	217,396,000	27,800
8	DC2		13,200	267,755,663	20,285	13,200	267,755,663	20,285	(185,915,663)	(144,995,663)	13,200	81,840,000	6,200	13,200	122,760,000	9,300
9	VHG	Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Việt Hàn	13,000	249,382,673	19,183	13,000	249,382,673	19,183	(198,682,673)	(197,382,673)	13,000	50,700,000	3,900	13,000	52,000,000	4,000
10	S99	Công ty CP sông đà 9.09	5,000	95,953,667	19,191	5,000	95,953,667	19,191	(70,453,667)	(66,453,667)	5,000	25,500,000	5,100	5,000	29,500,000	5,900
11	ALP	CP Công ty CP Alphanam	6,000	94,093,403	15,682	6,000	94,093,403	15,682	(49,093,403)	(40,093,403)	6,000	45,000,000	7,500	6,000	54,000,000	9,000
12	CTG	CP NHTM CP Công thương VN	6	153,134	25,522	7	153,134	21,876	(29,234)	(12,434)	7	123,900	17,700	7	140,700	20,100
13	DHC	CP Công ty CP Đồng Hải Bến Tre	4,000	59,704,820	14,926	4,000	59,704,820	14,926	(32,504,820)	(30,104,820)	4,000	27,200,000	6,800	4,000	29,600,000	7,400
14	TTF	CP Công ty CP Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	4,200	77,788,199	18,521	4,200	77,788,199	18,521	(54,588,199)	(48,808,199)	4,200	24,360,000	5,800	4,200	28,980,000	6,900
15	NSP	Công ty CP nhựa Sam Phú	60,000	560,000,000	9,333	60,000	560,000,000	9,333	(464,000,000)	(464,000,000)	60,000	120,000,000	2,000	60,000	96,000,000	1,600
16	VTC	CP Công ty CP Viễn thông VTC	76	2,398,049	31,553	76	2,398,049	31,553	(2,208,049)	(2,177,649)	76	190,000	2,500	76	220,400	2,900
		Tổng cộng		7,408,363,012		344,653	7,408,363,012		(5,140,909,111)	(4,609,290,912)		2,292,613,900			2,799,072,100	

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO

Địa chỉ: 51 Phố Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUI II - 2012

Phụ lục 2: Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	7,223,056,612	879,980,436	3,417,009,300	296,656,516		11,816,702,864
Mua sắm mới, nâng cấp, sửa chữa						-
Thanh lý, nhượng bán, khác	(477,239,902)					(477,239,902)
Số cuối năm	6,745,816,710	879,980,436	3,417,009,300	296,656,516	-	11,339,462,962
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	4,233,029,755	856,176,033	1,569,250,641	194,747,891	-	6,853,204,320
Tăng trong năm						-
Khấu hao trong năm	114,426,020	2,262,905	88,854,460	13,322,944		218,866,329
Tăng khác (ghi cụ thể)						-
Giảm trong năm	(339,699,479)	-	-	-	-	(339,699,479)
Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán	(339,699,479)					(339,699,479)
Số cuối năm	4,007,756,296	858,438,938	1,658,105,101	208,070,835	-	6,732,371,170
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	2,990,026,857	23,804,403	1,847,758,659	101,908,625	-	4,963,498,544
Số cuối năm	2,738,060,414	21,541,498	1,758,904,199	88,585,681	-	4,607,091,792

CÔNG TY CỔ PHẦN HACISCO

Địa chỉ: 51 Phố Vũ Trọng Phụng, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUI II - 2012

Phụ lục 3: Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Chuyển giao công nghệ Sản xuất	Trang web	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	8,847,494,503	202,000,000	289,902,232	12,100,000	9,351,496,735
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
<i>Mua sắm mới, nâng cấp, sửa chữa</i>					-
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(1,056,989,817)				(1,056,989,817)
Số cuối năm	7,790,504,686	202,000,000	289,902,232	12,100,000	8,294,506,918
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	1,754,872,958	103,250,000	113,729,958	9,075,000	1,980,927,916
<i>Khấu hao trong năm</i>	43,918,731	14,879,629	9,043,038	756,250	68,597,648
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(200,828,114)				(200,828,114)
Số cuối năm	1,597,963,575	118,129,629	122,772,996	9,831,250	1,848,697,450
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	7,092,621,545	98,750,000	176,172,274	3,025,000	7,370,568,819
Số cuối năm	6,192,541,111	83,870,371	167,129,236	2,268,750	6,445,809,468